

**Xy lanh tròn**  
**CRDSNU-32-50-P-A**  
Số bộ phận: 8152640

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                               | Giá trị                                                       |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                             | 50 mm                                                         |
| Ø pít tông                                             | 32 mm                                                         |
| Ren thanh pít tông                                     | M10x1,25                                                      |
| Đệm                                                    | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                       |
| Vị trí lắp đặt                                         | bất kì                                                        |
| Đầu thanh piston                                       | Ren ngoài                                                     |
| Cấu trúc xây dựng                                      | Pít tông<br>Cần piston<br>Thân vỏ xy lanh                     |
| Phát hiện vị trí                                       | cho các công tắc gần                                          |
| Áp suất vận hành                                       | 0.1 MPA...1 MPA<br>1 bar...10 bar                             |
| Nguyên tắc vận hành                                    | tác động kép                                                  |
| Môi chất vận hành                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                  | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                   | 3 - ứng suất ăn mòn mạnh                                      |
| Tuân thủ LABS                                          | VDMA24364-B2-L                                                |
| Loại phòng sạch                                        | Loại 6 theo ISO 14644-1                                       |
| Phù hợp với thực phẩm                                  | xem tuyên bố về sự phù hợp                                    |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                         | -20 °C...80 °C                                                |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi  | 415 N                                                         |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống  | 483 N                                                         |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                 | 118 g                                                         |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm | 9 g                                                           |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                   | 670 g                                                         |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm           | 15 g                                                          |
| Kiểu gắn                                               | với phụ kiện                                                  |
| Cổng nối khí nén                                       | G1/8                                                          |
| Ghi chú vật liệu                                       | Tuân thủ RoHS                                                 |
| Vật liệu phủ                                           | thép không gỉ hợp kim cao                                     |
| Vật liệu thanh piston                                  | thép không gỉ hợp kim cao                                     |
| Vật liệu vỏ xy lanh                                    | thép hợp kim không gỉ                                         |